



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1411

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 30/06/2023 đến ngày 06/07/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	03 - 07		04 - 07		05 - 07		06 - 07	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	521	525	521	525	521	525	521	525
	5% tấm	508	512	508	512	508	512	508	512
	25% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
	Hom Mali 92%	821	825	821	825	821	825	821	825
	Gạo đỏ 100% Stxd	508	512	508	512	508	512	508	512
	A1 Super	431	435	431	435	431	435	431	435
VIỆT NAM	5% tấm	508	512	508	512	508	512	508	512
	25% tấm	488	492	488	492	488	492	488	492
	Jasmine	608	612	608	612	608	612	608	612
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	473	477	473	477	473	477	473	477
	25% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	Gạo đỏ 5% Stxd	412	416	412	416	412	416	412	416
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	488	492	488	492	488	492	488	492
	25% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	100% tấm Stxd	458	462	458	462	458	462	458	462
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	572	568	572
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	729	725	729
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	732	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.629	1.633	1.629	1.633	1.629	1.633	1.629	1.633

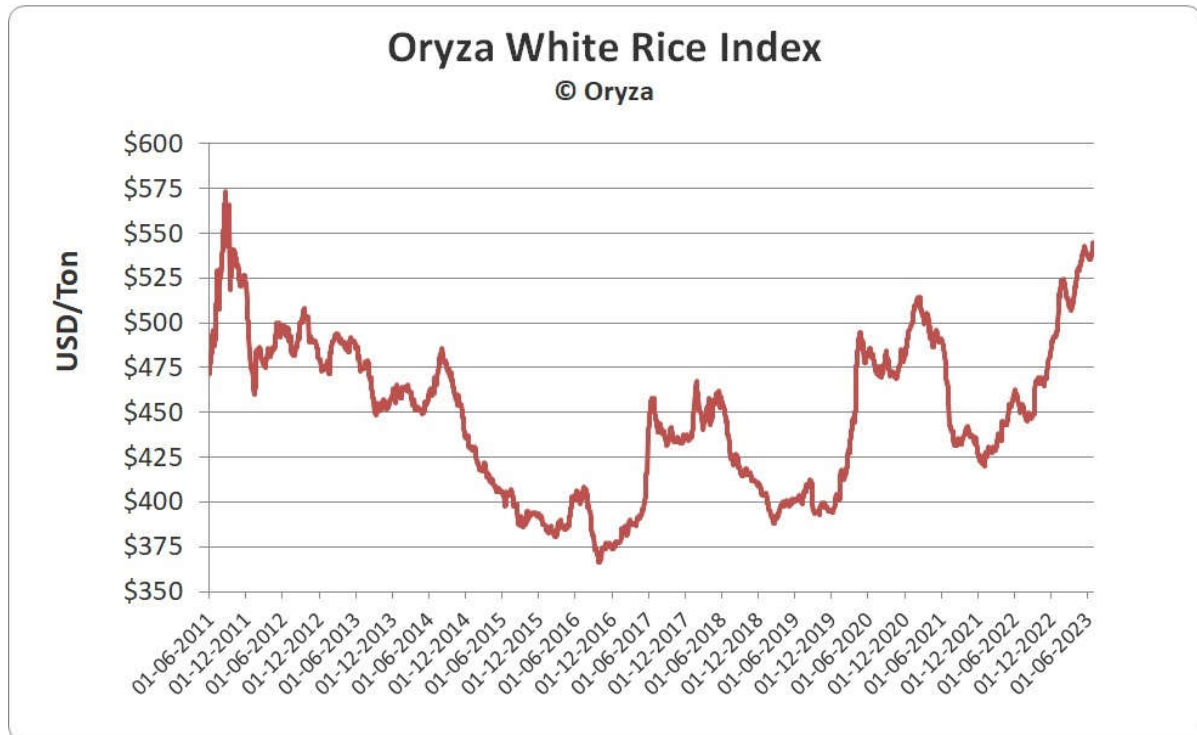
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Đánh giá thị trường gạo Oryza tháng 6 năm 2023

Ngày 06/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chỉ số Gạo trắng Oryza (WRI), báo giá xuất khẩu gạo trắng trung bình toàn cầu, kết thúc tháng 6 ở mức 544 USD/tấn, tăng 6 USD/tấn so với một tháng trước và tăng 94 USD/tấn so với một năm trước.



Vào tháng 6 năm 2023, Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) dự báo sản lượng, tiêu thụ và thương mại gạo toàn cầu cao hơn, đồng thời giảm nhẹ lượng dự trữ chuyển sang trong niên vụ 2023/24. IGC đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 lên 524 triệu tấn so với dự báo trước đó là 521 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 514 triệu tấn trong niên vụ 2022/23. Sự gia tăng hàng năm là do sự gia tăng dự kiến ở Châu Á và Châu Mỹ. IGC đã nâng dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 lên 525 triệu tấn so với dự báo trước đó là 520 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 521 triệu tấn trong niên vụ 2022/23 do dân số có khả năng tăng. IGC đã nâng dự báo thương mại gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 lên 55 triệu tấn so với dự báo trước đó là 54 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 54 triệu tấn trong niên vụ 2022/23. Xuất khẩu của Ấn Độ dự kiến chiếm 40% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn cầu. IGC đã hạ dự báo dự trữ gạo cuối vụ toàn cầu niên vụ 2023/24

xuống 171 triệu tấn so với dự báo trước đó là 173 triệu tấn. Dự báo không thay đổi so với niên vụ 2022/23.

FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2022/23 sẽ giảm xuống 516,9 triệu tấn so với ước tính 526 triệu tấn trong niên vụ 2021/22. Cơ quan này dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu sẽ giảm xuống 519,8 triệu tấn so với ước tính 522,7 triệu tấn trong năm trước do nhu cầu thức ăn chăn nuôi thấp hơn. Cơ quan này dự báo thương mại gạo toàn cầu niên vụ 2022/23 sẽ giảm xuống 53,6 triệu tấn so với ước tính 56 triệu tấn của năm trước. Dự trữ cuối niên vụ 2022/23 được dự báo sẽ giảm xuống 194,8 triệu tấn so với ước tính 197 triệu tấn trong năm trước. Trong báo cáo tháng 6 năm 2023, FAO lần đầu tiên đưa ra các dự báo về cung và cầu gạo toàn cầu cho niên vụ 2023/24. Trên cơ sở hàng năm, FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 sẽ tăng lên 523,5 triệu tấn, tiêu thụ gạo toàn cầu tăng lên 520,1 triệu tấn, thương mại gạo toàn cầu tăng lên 56,6 triệu tấn, và tồn kho gạo cuối vụ tăng lên 198,3 triệu tấn.

Bangladesh

Trong một báo cáo gần đây, USDA đưa tin về giá và lượng gạo dự trữ của Bangladesh tính đến tuần kết thúc vào ngày 12 tháng 6 năm 2023. Giá các loại gạo tiếp tục ổn định. Giá bán lẻ gạo thô không thay đổi ở mức 50 Tk/kg của tuần trước (khoảng 460 USD/tấn). Giá gạo chất lượng cao và gạo chất lượng trung bình cũng không thay đổi ở mức tuần trước lần lượt là 75 Tk/kg (khoảng 700 USD/tấn) và 55 Tk/kg (khoảng 500 USD/tấn). Vụ thu hoạch lúa mùa Boro gần đây được cho là đã làm tăng nguồn cung tại các thị trường địa phương và ổn định giá trong hai tháng qua. Tính đến tuần kết thúc vào ngày 12 tháng 6 năm 2023, lượng gạo dự trữ tại các vựa công đã tăng lên 1,46 triệu tấn, tăng khoảng 16% trong hai tuần qua do chương trình thu mua gạo Boro của chính phủ bắt đầu vào ngày 7 tháng 5 năm 2023. Chính phủ đang nhắm mục tiêu để thu mua 400.000 tấn lúa vụ Boro và 1,2 triệu tấn gạo đồ cho các kho thóc công của mình với giá lần lượt là 30 Tk/kg (khoảng 280 USD/tấn) và 44 Tk/kg (khoảng 410 USD/tấn).

Indonesia

Indonesia đang đặt mục tiêu sản xuất 55,42 triệu tấn lúa vào năm 2024, Bloomberg đưa tin dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp nước này. Chính phủ rất quan tâm đến việc duy trì sản lượng gạo mặc dù điều kiện thời tiết có thể khó hơn do điều kiện thời tiết El Nino.

Bloomberg dẫn lời Bộ trưởng Thương mại Indonesia cho biết, Chính phủ Indonesia đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) với Ấn Độ để nhập khẩu 1 triệu

tấn gạo. Theo Biên bản ghi nhớ, Indonesia có thể nhập khẩu gạo từ Ấn Độ khi có nhu cầu.

Philippines

Văn phòng Tổng thống Philippines lưu ý rằng nước này có đủ nguồn cung gạo cho thời gian còn lại của năm, Reuters đưa tin. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp lưu ý rằng chính phủ đang mong đợi một vụ thu hoạch bội thu trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 6. Ông nói thêm rằng sản lượng lúa trong nửa đầu năm nay dự kiến sẽ tăng khoảng 8,1% so với cùng kỳ lên khoảng 8,6 triệu tấn.

Châu Phi

Kho bạc Kenya đã cắt giảm thuế nhập khẩu gạo xuống 35% từ mức 75% hiện tại, Bloomberg đưa tin. Kho bạc Kenya cũng nâng ước tính thâm hụt ngân sách năm tài chính 2023/24 lên 4,4%.

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2022 của Mali là 2,881 triệu tấn, tăng khoảng 19% so với ước tính 2,419 triệu tấn năm 2021. Sự gia tăng này là do điều kiện thời tiết nhìn chung thuận lợi và chính phủ cung cấp đầy đủ các vật tư đầu vào nông nghiệp.

Châu Âu

EU đã nhập khẩu 1,2 triệu tấn gạo cho đến nay trong niên vụ 2022/23 (01/09/2022 - 24/06/2023), giảm khoảng 3,4% so với cùng kỳ so với ước tính 1,242 triệu tấn trong niên vụ 2021/22 (01/09/2021 - 26/06/2022), theo số liệu xuất/nhập khẩu gạo do EU công bố. Trong khi đó, EU đã xuất khẩu 289.863 tấn gạo (tương đương xay xát) vào ngày 1/9/2022 - 24/6/2023, tăng khoảng 1,3% so với cùng kỳ so với 286.215 tấn trong niên vụ 2021/22 (1/9/2021 - 26/6/2020) 2022).

Theo khảo sát do Ente Nazionale Risi thực hiện, diện tích trồng lúa năm 2023 của Italy được dự báo là 208.000 ha, giảm khoảng 10.000 ha so với năm trước.

Trồng lúa niên vụ 2023/24 (tháng 9/tháng 8) mới bắt đầu ở Hy Lạp. Việc trồng lúa đã bị trì hoãn do nhiệt độ thấp đã ảnh hưởng đến nhiều khu vực trồng lúa của Hy Lạp vào tháng Năm. Diện tích trồng lúa ở Hy Lạp dự kiến sẽ giảm khoảng 15-10% so với năm trước xuống còn khoảng 100.000 ha do điều kiện hạn hán phổ biến ở các nước EU kể từ năm ngoái. Ở Hy Lạp, 75% tổng số gạo được sản xuất ở miền Bắc Hy Lạp, ở vùng châu thổ của các sông Axios, Loudia và Aliakmonas, và các khu vực ven biển của các sông Acheloos, Sperchios và Evros. Số gạo còn lại được sản xuất tại các quận Imathia, Pieria, Kavala, Fthiotida và Etoloakarnania. Trong niên vụ 2022/23,

sản lượng gạo của Hy Lạp giảm khoảng 25% so với năm trước do nông dân trồng lúa chuyển sang các loại cây trồng khác như bông. Hy Lạp thường sản xuất 240.000 tấn lúa, trong đó 90.000 tấn được sử dụng trong nước và phần còn lại được xuất khẩu. Các giống Japonica tầng trung lưu chủ yếu như Ronaldo, Carolina và Gloria CL được trồng ở Hy Lạp.

Trung Quốc:

***Dự báo của USDA**

Ngày 06/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Trung Quốc.

Rice, Milled Market Year Begins	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Jul 2021		Jul 2022		Jul 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
China						
Area Harvested (1000 HA)	29921	29921	29450	29450	29850	29850
Beginning Stocks (1000 MT)	116500	116500	113000	113000	106800	106800
Milled Production (1000 MT)	148990	148990	145946	145946	149000	149000
Rough Production (1000 MT)	212843	212843	208494	208494	212857	212857
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7000	7000	7000	7000	7000	7000
MY Imports (1000 MT)	5949	5949	4800	4600	5000	5000
FY Imports (1000 MT)	6155	6155	4800	4600	5000	5000
FY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	271439	271439	263746	263546	260800	260800
MY Exports (1000 MT)	2079	2079	2000	1800	2000	2000
FY Exports (1000 MT)	2172	2172	2000	1800	2000	2000
Consumption and Residual (1000 MT)	156360	156360	154946	154946	152000	152000
Ending Stocks (1000 MT)	113000	113000	106800	106800	106800	106800
Total Distribution (1000 MT)	271439	271439	263746	263546	260800	260800
Yield (Rough) (MT/HA)	7.1135	7.1135	7.0796	7.0796	7.1309	7.1309

USDA giữ nguyên dự báo về sản lượng gạo xay xát của Trung Quốc trong niên vụ 2023/24 (tháng 7 năm 2023 - tháng 6 năm 2024) không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA trước đó là 149 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 145,95 triệu tấn trong niên vụ 2022/23 do diện tích trồng trọt có khả năng tăng. Tuy nhiên, dự báo sản lượng niên vụ 2022/23 giảm so với ước tính 148,99 triệu tấn trong niên vụ 2021/22 do chính phủ đang khuyến khích nông dân trồng đậu tương và các chính sách của họ có thể dẫn đến giảm diện tích trồng lúa.

USDA giữ nguyên dự báo về mức tiêu thụ gạo niên vụ 2023/24 của Trung Quốc không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA là 152 triệu tấn trước đó. Dự báo này giảm so với ước tính 154,95 triệu tấn trong năm trước do nhu cầu thực phẩm và thức ăn chăn nuôi yếu hơn. Cung và cầu gạo của Trung Quốc bị chi phối bởi các cuộc đấu giá do chính phủ chỉ đạo. Vì các kho dự trữ trong nước hiện tại ở mức hợp lý và đầy đủ, USDA dự kiến sẽ có rất ít gạo được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi trong tương lai.

USDA giữ nguyên dự báo về nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Trung Quốc không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA là 5 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 4,6 triệu tấn trong năm trước do giá quốc tế tăng so với giá nội địa. Dự báo niên vụ 2022/23 được hạ xuống so với dự báo chính thức là 4,8 triệu tấn sau lệnh cấm xuất khẩu của Ấn Độ.

Hàn Quốc:

***Dự báo của USDA**

Ngày 05/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của mình cho Hàn Quốc.

Table 7

Production, Supply and Distribution: Rice

Rice, Milled Market Year Begins	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Nov 2021		Nov 2022		Nov 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Korea, Republic of						
Area Harvested (1000 HA)	732	732	727	727	700	706
Beginning Stocks (1000 MT)	1018	1018	1334	1358	1463	1545
Milled Production (1000 MT)	3882	3882	3764	3764	3571	3600
Rough Production (1000 MT)	5211	5211	4999	4998	4742	4817
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7450	7450	7530	7531	7530	7474
MY Imports (1000 MT)	437	448	420	380	420	408
TY Imports from United States (1000 MT)	86	88	-	-	-	-
Total Supply (1000 MT)	5337	5348	5518	5502	5454	5553
MY Exports (1000 MT)	53	53	55	53	55	103
Consumption and Residual (1000 MT)	3950	3937	4000	3904	4000	3860
Ending Stocks (1000 MT)	1334	1358	1463	1545	1399	1590
Total Distribution (1000 MT)	5337	5348	5518	5502	5454	5553
Yield (Rough) (MT/HA)	7.1	7.1	6.9	6.9	6.8	6.8

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)

MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column

TY = Trade Year, which for Rice, milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

USDA nâng dự báo sản lượng gạo xay xát niên vụ 2023/24 (tháng 11/2023 - tháng 10/2024) của Hàn Quốc lên 3,6 triệu tấn từ dự báo chính thức trước đó là 3,571 triệu tấn. Dự báo giảm so với ước tính 3,764 triệu tấn trong niên vụ 2022/23. Sự suy giảm được cho là do nỗ lực của chính phủ nhằm giảm sản xuất như một phần trong nỗ lực giải quyết mức tiêu thụ giảm. Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện một chính sách trợ cấp mới cho nông dân để chuyển diện tích trồng lúa sang các loại cây trồng thay thế, dựa trên những nỗ lực trước đây nhằm giảm dần diện tích trồng lúa. Mục tiêu diện tích chính thức của niên vụ 2023/24 là 690.000 ha, giảm 37.000 ha so với năm trước. Viện Kinh tế Nông thôn Hàn Quốc (KREI) ước tính diện tích niên vụ 2023/24 là 706.000 ha dựa trên khảo sát diện tích trồng trọt vào tháng 5 năm 2023, cho thấy các biện pháp khuyến khích của chính phủ đã phần nào có hiệu quả trong việc giảm sản lượng, nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

USDA đã hạ dự báo tiêu thụ gạo xay xát trong niên vụ 2023/24 của Hàn Quốc xuống 3,86 triệu tấn so với dự báo chính thức là 4 triệu tấn. Dự báo này giảm so với ước tính 3,904 triệu tấn trong niên vụ 2022/23, phản ánh sự sụt giảm liên tục trong tiêu thụ gạo trong nước.

Khi người tiêu dùng ở Hàn Quốc ngày càng có ý thức về sức khỏe, họ ngày càng có xu hướng ưa chuộng các loại thực phẩm ngon, tốt cho sức khỏe và không gây béo. Vào năm 2022, mức tiêu thụ gạo ăn bình quân đầu người trong nước đã giảm xuống còn 56,7 kg dựa trên dữ liệu chính thức của Cơ quan Thông tin Thống kê Hàn Quốc (KOSIS). KREI dự kiến mức tiêu thụ sẽ tiếp tục giảm xuống 45,4 kg vào năm 2030.

USDA đã hạ dự báo nhập khẩu gạo xay xát của Hàn Quốc niên vụ 2023/24 xuống 408.000 tấn so với dự báo chính thức là 420.000 tấn. Dự báo này tăng so với ước tính 380.000 tấn trong niên vụ 2022/23, phản ánh sự sụt giảm liên tục trong tiêu thụ gạo trong nước. Dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2022/23 của MY được hạ xuống dựa trên tốc độ nhập khẩu trong sáu tháng đầu năm.

Korea: Status of 2023 WTO Rice TRQ Contracts by Country				
(Metric Tons, Milled Basis, as of 20 June 2023)				
Country	Allocated TRQ	Contracts	Open	Contractual Rate (%)
United States	132,304	0	132,304	0.0
China	157,195	0	157,195	0.0
Vietnam	55,112	19,211	35,901	34.9
Thailand	28,494	28,294	200	99.3
Australia	15,595	0	15,595	0.0
MFN	20,000	0	20,000	0.0
Total	408,700	47,506	361,194	11.6

Source: Korea Agro-Fisheries and Food Trade Corporation (aT)

Tổng công ty Thương mại Nông thủy sản và Thực phẩm Hàn Quốc (aT) đang tiến hành đấu thầu TRQ gạo năm 2023 theo lịch trình.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng và gạo đỏ các loại kết thúc tuần ngày 30/6 cao hơn do nhu cầu mới và giá nội địa đều tăng cao dù tỷ giá ngoại hối biến động mạnh khi đồng baht Thái vào hôm 29/6 xuống mức thấp nhất so với đồng dollar kể từ thời điểm tháng 11/2022. Iraq, Philippines, Malaysia và Indonesia là những nhân tố nhập khẩu nổi bật trong tuần qua. Trong khi đó, các nhà xay xát lúa gạo Thái Lan vẫn tiếp tục xu thế duy trì tồn kho, chờ giá lên thêm. Riêng mặt hàng gạo thơm Hom Mali khá yên ắng với tỷ giá ngoại hối là nhân tố chính chi phối phân khúc này trong tuần qua.

Ấn Độ:

Phân khúc gạo trắng non-basmati kết thúc tuần cao hơn do nguồn cung lúa khan hiếm, đẩy giá gạo trắng trong nước lẫn giá chào xuất khẩu đều tăng. Tình hình này dự kiến sẽ kéo dài ít nhất cho đến tháng 9/23 khi chính phủ Ấn Độ tiếp tục tăng cường hoạt động thu mua lúa gạo trong nước nhằm chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử vào năm 2024 tới. Riêng phân khúc gạo basmati tuần qua khá yên ắng do chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ lễ Eid al-Adha.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,835 triệu tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, tăng nhẹ 0,55% so với tháng 4/2023 và cao hơn 8,58% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,43 triệu tấn và gạo basmati là 405.431 tấn. Lũy kế xuất khẩu gạo 5 tháng đầu năm 2023 đạt 9,63 triệu tấn, tăng 4,12% so với cùng kỳ 2022.

Pakistan:

Không ghi nhận nhiều hoạt động trong tuần qua do thị trường nghỉ lễ Eid al-Adha. Dự kiến nguồn cung này sẽ sôi động trở lại sau ngày 5/7 nhờ các nhu cầu nhập khẩu mới từ Trung Quốc, Malaysia, Philippines và một số nước Đông và Tây Phi hỗ trợ. Tương tự, phân khúc gạo basmati dự báo sẽ lạc quan hơn sau kỳ nghỉ lễ do các thương nhân có xu thế bán ra tồn kho, chuẩn bị cho vụ thu hoạch gạo non-basmati mới, trong khi nhu cầu từ EU, châu Phi và Iran (chuẩn bị cho tháng Muharram) cũng góp phần hỗ trợ.

Với lượng mưa ổn định và tiến độ xuống giống vụ chính tại các vùng trồng lớn gần như đã hoàn thành, Pakistan đang kỳ vọng một vụ mùa bội thu trong thời gian tới. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế lẫn chính trị trong nước hiện

vẫn làm một mối quan ngại lớn, nhất là khi nước này chuẩn bị bước vào cuộc tổng tuyển cử trong vài tháng tới. Bên cạnh đó, giá lúa mì quay đầu tăng lại cũng sẽ ảnh hưởng đến phân khúc gạo tấm trắng khi đây là nguồn nguyên liệu đầu vào được các nhà máy chế biến bột thực phẩm trong nước sử dụng thay thế.

Miền Điện:

Kết thúc một tuần yên ắng khác do nhu cầu mới tiếp tục vắng mặt khi giá chào dù có giảm nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức cao so với kỳ vọng của người mua. Tuy nhiên, các thương nhân xuất khẩu gạo vẫn không thể chào giá thấp hơn do chính sách ngoại hối của chính phủ nước này hiện đang bất lợi đối với các hoạt động xuất khẩu.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 30/06	Ngày 03/07	Ngày 04/07	Ngày 05/07	Ngày 06/07
Trung Quốc (CNY/USD)	7.25	7.24	7.24	7.25	7.25
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15033.56	15036.07	15036.07	15063.32	15180.70
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.67	4.67	4.67	4.66	4.66
Philippines Peso (PHP/USD)	55.29	55.23	55.23	55.48	55.65
Hàn Quốc (KRW/USD)	1317.28	1305.86	1305.86	1301.86	1313.39
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	144.50	144.49	144.49	144.56	144.11
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.06	81.93	81.93	82.34	82.80
Miền Điện (MMK/USD)	2098.55	2095.79	2095.79	2097.28	2098.27
Pakistan Rupees (PKR/USD)	286.42	286.20	286.20	278.02	277.01
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.31	34.99	34.99	34.95	35.23
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23552.54	23567.12	23567.12	23671.09	23655.46

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 06/07/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,480 triệu ha/1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt gần 400 ngàn ha, sản lượng ước đạt 2,050 triệu tấn.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 30.06.2023 đến 06.07.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 16.998 ha (tăng 57 ha so với kỳ trước, giảm 5.705 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 15.738 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Tây Ninh;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.223 ha (giảm 2.499 ha so với kỳ trước, giảm 3.262 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 700 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 926 ha (tăng 77 ha so với kỳ trước, giảm 1.158 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 32 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, ...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 15.256 ha (tăng 4.404 ha so với kỳ trước, tăng 3.977 ha so với CKNT, Nhiễm nặng 30 ha, phòng trừ trong kỳ 8.256 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Cao Bằng, Lào Cai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, An Giang, Trà Vinh, Đồng Nai;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.810 ha (giảm 625 ha so với kỳ trước, giảm 173 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 1.341 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Long An, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.675 ha (tăng 886 ha so với kỳ trước, giảm 929 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.040 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Tây Ninh, Kiên Giang, An Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 9.789 ha (giảm 2.907 ha so với kỳ trước, tăng 2.725 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.686 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Định,

Lâm Đồng, An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Kiên Giang;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 481 ha (tăng 99 ha so với kỳ trước, giảm 1.005 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 311 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Cao Bằng, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, An Giang, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 348 ha (giảm 712 ha so với kỳ trước, giảm 607 ha so với CKNT), nhiễm nặng 05 ha, phòng trừ trong kỳ 117 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Cà Mau, Bình Phước...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 24.804 ha (tăng 17.979 ha so với kỳ trước, tăng 15.721 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.807 ha; phòng trừ trong kỳ 30.439 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.297 ha (giảm 131 ha so với kỳ trước, tăng 137 ha so với CKNT), nhiễm nặng 13 ha, mất trắng 3 ha tại Nghệ An, phòng trừ trong kỳ 3.010 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Điện Biên, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Bình Định, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Nai, Long An... ;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Mùa: *Ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu – rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

- Lúa mùa: *Ốc bươu vàng* hại tăng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; *Chuột* hại nặng cục bộ tại những khu vực ruộng chân cao, ruộng cạn nước. Ngoài ra, *sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng rễ, bệnh đạo ôn lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, ...* tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng:* Phát sinh gây hại tăng trên lúa Hè Thu – Mùa sớm tại các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình), mức độ hại nhẹ - trung bình.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Phát sinh gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh khô vằn*: Phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, hại nặng cục bộ trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

- *Chuột*: Tiếp tục gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

- *Ốc bươu vàng*: Tiếp tục gây hại trên lúa mới gieo – đẻ nhánh, hại nặng cục bộ tại các chân ruộng gần ao hồ, sông rạch.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Bọ trĩ, vàng lá nghệt rế, ruồi đục nõn*,... tiếp tục gây hại, mức độ nhẹ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Các tỉnh Đồng bằng: *Bệnh lem lép hạt, bệnh khô vằn*, .. mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn trổ- ngậm sữa; *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn*,...tiếp tục hại lúa Hè Thu chủ yếu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng. *Bọ trĩ, ruồi đục nõn*,... gây hại lúa giai đoạn sạ - mạ.

- Các tỉnh Tây Nguyên: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghệt rế, tuyến trùng*,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái; *Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn*,...hại lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ.

Ngoài ra, *Chuột* gây hại nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, hại rải rác lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ; *Ốc bươu vàng* tiếp tục gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu trưởng thành và trứng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Lưu ý: đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trở chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/07 –06/07/2023 có 26 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 246.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Royal Chiba	HCM	04/06/2023	47.700	Châu Phi
2	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
3	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
4	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
5	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
6	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
7	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
8	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
9	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
10	Hòa Bình 45	HCM	24/06/2023	4.000	Philippines
11	Hòa Bình 54	HCM	24/06/2023	4.800	Philippines
12	Giang Hải	HCM	25/06/2023	4.000	Philippines
13	Ocean 86	HCM	26/06/2023	6.500	Indonesia
14	Phúc Thuận 79	HCM	26/06/2023	2.700	Philippines
15	Quang Minh 5	HCM	26/06/2023	4.100	Philippines
16	Trường Lộc 16	HCM	27/06/2023	4.900	Philippines
17	Quang Minh 6	HCM	29/06/2023	4.100	Indonesia
18	New Xa La	HCM	02/07/2023	4.000	Philippines
19	Hoàng Dương Star	HCM	03/07/2023	6.800	Indonesia
20	Nam Phát Ocean	HCM	04/07/2023	7.500	Indonesia
21	Thái Bình 38	HCM	04/07/2023	5.000	Philippines
22	Tuấn Dũng 36	HCM	04/07/2023	6.500	Philippines
23	Phúc Thuận 69	HCM	05/07/2023	4.500	Indonesia
24	Phúc Thuận 89	HCM	05/07/2023	4.100	Indonesia
25	Quang Minh 9	HCM	05/07/2023	4.100	Indonesia
26	Quang Minh 29	HCM	06/07/2023	6.700	Philippines
Tổng				246.100	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	06/07	+/-	06/07	+/-	06/07	+/-	06/07	+/-	06/07	+/-	06/07	+/-	06/07	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.750	+200	6.550	-	6.550	-	6.550	-	6.550	+50			6.950	-	6.950	6.650
Lúa thường	6.650	-	6.750	+100	6.750	+100	6.650	-	6.525	+25	6.650	-	6.700	-	6.750	6.668
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.250	+100	8.000	-	8.000	-	8.000	-50	8.000	-50			7.950	-	8.250	8.033
Lúa thường	8.250	-	8.200	+100	8.000	+50	7.900	-	7.900	+100			7.700	-	8.250	7.992
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	10.200	+250	10.300	+150	10.300	+125	10.250	+300	10.250	+200			10.500	-	10.500	10.300
Lứt loại 2	10.100	+250	10.100	+150	10.125	+140	10.100	+200	10.125	+200	10.100	+200	10.150	+180	10.150	10.114
Xát trắng loại 1			11.400	+250					11.350	+100	11.250	-	10.900	-800	11.400	11.225
Xát trắng loại 2			11.200	+150					11.250	+100	11.200	+100	11.450	+150	11.450	11.275
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.550	-	9.600	-	9.525	+100	9.450	+300	9.450	+125	9.450	+50	9.700	+50	9.700	9.532
Tám 2/3			9.150	-	9.400	+50			8.050	-			9.200	+200	9.400	8.950
Tám 3/4	8.750	+100	8.800	-	8.850	-									8.850	8.800
Cám xát	7.550	+100	7.400	-325	7.525	+50	7.550	+50	7.450	+100	7.550	-	7.700	+150	7.700	7.532
Cám lau	7.550	+100	7.400	-250	7.525	+50	7.550	+50	7.450	+100	7.550	-	7.700	+150	7.700	7.532
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.600	+100	11.550	+100	11.600	+200	11.450	+50	11.450	-50	11.450	-	11.550	+150	11.600	11.521
10%			11.450	+100					11.250	-50					11.450	11.350
15%	11.400	+100	11.350	+100	11.300	+200			10.950	-50	11.300	+200	11.450	+150	11.450	11.292
20%									10.750	-50					10.750	10.750
25%	11.200	+100	11.250	+100	11.000	+200			10.650	-50	11.000	-	11.300	+150	11.300	11.067
